ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐĂK Ơ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1220 /QĐ-UBND	*Đăk Ơ, ngày 15 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐĂK Ơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới: Lộc Thành, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Đăk Ơ, Bù Gia Mập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Công văn số 2638/SXD-QLHĐ&VLXD ngày 18/3/2026 của Sở Xây dựng về việc triển khai hướng dẫn trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng trường học mầm non tại các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ơ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ơ về việc điều chỉnh Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ơ;

Căn cứ Thông báo số 161/TB-UBND ngày 22/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Ơ về Kết luận của ông Nguyễn Tấn Lực - Chủ tịch UBND xã tại cuộc họp thông qua phương án thiết kế các công trình ngày 10/7/2026;

Căn cứ hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh do Công ty TNHH DV & TM tư vấn Minh Anh lập; hồ sơ đã được Công ty TNHH một thành viên Đông A thẩm tra tại Công văn số 16/KQTT-KS ngày 07/8/2026 và Phòng Kinh tế thẩm định tại Công văn số 22/KQTĐ-PKT ngày 10/9/2026;

Theo đề nghị của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp tại Tờ trình số 81/TTr-TTDVTH-ĐT ngày 14/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh, cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh.

2. Loại, nhóm dự án, loại và cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế

- Nhóm dự án: Nhóm C.

- Loại công trình: Công trình xây dựng dân dụng – công trình giáo dục.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Không nhỏ hơn 50 năm.

3. Mã dự án: Không.

4. Địa điểm xây dựng dự án; vị trí xây dựng công trình; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm khống chế; diện tích sử dụng đất của dự án

- Địa điểm xây dựng dự án: Thôn Bù Khơn, xã Đăk Ơ, thành phố Đồng Nai.

- Vị trí xây dựng: Trong khuôn viên đất của trường.

- Diện tích sử dụng đất: 3.342,97 m^2.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Đăk Ơ.

6. Chủ đầu tư: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đăk Ơ.

7. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH DV & TM tư vấn Minh Anh.

- Mã số doanh nghiệp: 3801349302.

8. Mục tiêu dự án

Triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung theo Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn xã Đăk Ơ.

Xây dựng hệ thống trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất; cải thiện môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục; thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non mới, giáo dục phổ thông năm 2018, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

9.1. Khối nhà gồm 6 phòng học, 8 phòng chức năng, phòng phụ trợ, phòng họp, thư viện (3 tầng):

- Nhà cấp III, gồm 01 tầng trệt và 02 tầng lầu; tổng diện tích sàn xây dựng 2.274,2 m^2; chiều cao công trình 15,16 m.

- Kết cấu móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, cầu thang, lanh tô, ô văng bằng bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch, tô trát vữa xi măng, bả bột và sơn nước hoàn thiện.

- Bậc cầu thang, tam cấp lát đá granit.

- Nền các tầng lát gạch ceramic, khu vệ sinh ốp lát gạch ceramic, tường ốp gạch ceramic cao 1,8 m.

- Vách ngăn khu vệ sinh bằng tấm compact, trần khu vệ sinh sử dụng trần thả tấm nhựa kích thước 600 x 600 mm.

- Cửa đi, cửa sổ làm bằng nhôm kính.

- Mái lợp ngói; xà gồ, cầu phông, li tô thép hộp mạ kẽm.

- Đầu tư hệ thống điện, cấp thoát nước và phòng cháy, chữa cháy.

9.2. Khối nhà đa năng:

- Nhà cấp III, gồm 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 451,8 m^2; chiều cao công trình 10,5 m.

- Kết cấu móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, cầu thang, lanh tô, ô văng bằng bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch, tô trát vữa xi măng, bả bột và sơn nước hoàn thiện.

- Bậc tam cấp lát đá granit.

- Nền sơn lót phủ epoxy Cadin; khu vệ sinh ốp lát gạch ceramic.

- Vách ngăn khu vệ sinh bằng tấm compact, trần khu vệ sinh bằng trần thả tấm nhựa.

- Cửa đi, cửa sổ làm bằng nhôm kính.

- Mái lợp tôn, xà gồ thép hộp mạ kẽm.

- Đầu tư hệ thống điện, cấp thoát nước và phòng cháy, chữa cháy.

9.3. Nhà bếp ăn và khu vệ sinh:

- Khối nhà cấp III, gồm 01 tầng trệt và 01 tầng lầu; tổng diện tích sàn xây dựng 712 m^2; chiều cao công trình 10,3 m.

- Kết cấu móng, cột, dầm, sàn, mái hiên, cầu thang, lanh tô, ô văng bằng bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch, tô trát vữa xi măng, bả bột và sơn nước hoàn thiện.

- Bậc cầu thang, tam cấp lát đá granit.

- Nền các tầng lát gạch ceramic; tường ốp gạch ceramic.

- Vách ngăn khu vệ sinh bằng tấm compact, trần khu vệ sinh bằng trần thả tấm nhựa.

- Cửa đi, cửa sổ làm bằng nhôm kính.

- Mái lợp tôn, xà gồ thép hộp mạ kẽm.

- Đầu tư hệ thống điện, cấp thoát nước và phòng cháy, chữa cháy.

9.4. Nhà xe giáo viên:

- Nhà cấp IV, tổng diện tích sàn xây dựng 85 m^2, chiều cao công trình 3 m. Kết cấu móng bê tông cốt thép, hệ khung giằng, cột bằng thép, xà gồ thép, mái lợp tôn.

9.5. Nhà xe học sinh:

- Nhà cấp IV, tổng diện tích sàn xây dựng 140 m^2, chiều cao công trình 3 m. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép, hệ khung giằng, cột bằng thép, xà gồ thép, mái lợp tôn.

9.6. Cổng và Nhà bảo vệ:

- Nhà bảo vệ: Nhà cấp IV, diện tích sàn xây dựng 9 m^2; cải tạo, sơn sửa tường trong và ngoài; bả bột, sơn nước; cửa đi, cửa sổ cạo rỉ sét, sơn dầu hoàn thiện.

- Cổng chính: Chiều cao công trình 7,15 m; kết cấu móng, cột, dầm, sàn mái bằng bê tông cốt thép; hoàn thiện bả bột, sơn nước; một số vị trí ốp đá granit; phào chỉ đắp vữa xi măng, bả bột, sơn nước; bảng hiệu gắn chữ inox nổi màu vàng; cửa cổng bằng sắt, sơn dầu hoàn thiện.

- Cổng phụ: Kết cấu móng, cột bằng bê tông cốt thép; bả bột, sơn nước hoàn thiện; cửa cổng bằng sắt, sơn dầu hoàn thiện.

9.7. Hàng rào: Bố trí dọc theo ranh đất phía trước, tổng chiều dài khoảng 160 m. Móng, cột, giằng bằng bê tông cốt thép; tường xây gạch dày 20 cm, cao 0,6 m; phía trên gắn song sắt cao 1,3 m. Phần trụ và tường xây bả bột, sơn nước; song sắt sơn dầu hoàn thiện.

9.8. Hạ tầng.

9.8.1. San lấp: San nền theo cao độ thiết kế, đảm bảo độ dốc thoát nước mặt tự nhiên.

9.8.2. Sân đường:

- Sân bê tông hiện hữu: Diện tích khoảng 2.200 m^2; cải tạo nền sân, bù vênh bằng bê tông đá 1x2, lát gạch terrazzo kích thước 400 x 400 mm.

- Sân trường và vỉa hè làm mới: Diện tích khoảng 4.500 m^2; đổ bê tông đá 1x2 và lát gạch terrazzo kích thước 400 x 400 mm.

9.9. Cột cờ và cảnh quan cây xanh:

9.9.1. Cột cờ: Chân đế bằng bê tông cốt thép đá 1x2, mặt chân cột lát đá granit, trụ cột cờ bằng inox cao 9 m.

9.9.2. Bó bồn hoa: Xây gạch dày 20 cm, cao 0,3 m; bả cột và sơn nước hoàn thiện.

9.9.3. Cây xanh: Trồng cây xanh tạo cảnh quan, thảm cỏ và bồn hoa.

9.10. Hệ thống cấp, thoát nước tổng thể:

- Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước từ giếng khoan hiện hữu và đầu tư bổ sung theo hồ sơ thiết kế.

- Hệ thống mương thoát nước: Xây gạch, đan bằng bê tông cốt thép đá 1x2, kết hợp hố ga thu gom nước, đấu nối với hệ thống hạ tầng khu vực theo quy hoạch.

9.11. Hệ thống điện

- Đầu tư trạm biến áp công suất 160 kVA và hệ thống chiếu sáng khuôn viên trường.

9.12. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy

- Bố trí hệ thống báo cháy, cấp nước chữa cháy, bình chữa cháy cho các hạng mục và hệ thống chống sét toàn khuôn viên trường.

9.13. Thiết bị

- Mua sắm thiết bị phục vụ bán trú, học tập, văn phòng và phòng cháy, chữa cháy phục vụ công trình.

(Các chi tiết khác theo hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi)

10. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

10.1. Số bước thiết kế: 2 bước.

10.2. Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

- TCVN 2737:2023: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5573:2012: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5575:2024: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCVN 4447:2012: Công tác đất, quy phạm thi công và nghiệm thu.

- TCVN 5718:1993: Mái và sàn bê tông cốt thép trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước.

- TCVN 9207:2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng.

- TCVN 9206:2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.

- TCVN 4037:2012: Cấp nước - Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4513:1988: Hệ thống cấp nước trong nhà - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4038:2012: Thoát nước - Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4519:1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- QCXDVN 05:2008/BXD: Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe.

- QCVN 02:2009/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 07:2011/BKHCN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông.

- QCVN 03:2012/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư: 40.750.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	32.168.566.800 đồng
- Chi phí thiết bị:	4.421.859.440 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.016.551.563 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư:	2.549.922.425 đồng
- Chi phí khác:	384.844.761 đồng
- Chi phí dự phòng:	208.255.011 đồng

12. Thời gian thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án; thời gian hoạt động của dự án

- Thời gian thực hiện và kết thúc dự án: Năm 2026 - 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Nguồn thu kết dư xổ số kiến thiết ngân sách thành phố năm 2025 chuyển sang năm 2026 theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

15. Phương án phân chia gói thầu; dự toán gói thầu EPC, EC, EP (trường hợp có đề xuất phân chia gói thầu): Không có.

16. Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có): Không có.

17. Phương án đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có): Không có.

18. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không có.

19. Các nội dung khác:

Trong quá trình triển khai dự án, Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu theo Thông báo kết quả thẩm định số 22/KQTĐ-PKT ngày 10/9/2026 của Phòng Kinh tế.

Kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đã được Phòng Kinh tế thẩm định.

Điều 2. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đăk Ơ là chủ đầu tư, có trách nhiệm tiếp tục triển khai các bước tiếp theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND xã;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (5 bản);
- LĐVP, CV (Hiền);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Lực

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐINH BỘ LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Đăk Ơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	**Chi phí xây dựng**	**Gcpxd**				**29.785.710.000**	**2.382.856.800**	**32.168.566.800**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*	*Gxd*				*29.785.710.000*	*2.382.856.800*	*32.168.566.800*
	+ HẠNG MỤC 1	Gxd.1				29.785.710.000	2.382.856.800	32.168.566.800
2	**Chi phí thiết bị**	**Gtb**				**4.094.314.296**	**327.545.144**	**4.421.859.440**
3	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	**2,7782 %**		**2,77819% x (Gxd+Gtb)**	**941.251.447**	**75.300.116**	**1.016.551.563**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**				**2.361.039.283**	**188.883.142**	**2.549.922.425**
4.1	*Chi phí khảo sát*	*Gtv1*				*16.078.379*	*1.286.270*	*17.364.649*
4.2	*Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi*	*Gtv2*	*0,8386 %*		*0,83859% x (Gxd+Gtb)*	*284.114.496*	*22.729.160*	*306.843.656*
4.3	*Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi*	*Gtv3*	*0,1541 %*		*0,15412% x (Gxd+Gtb)*	*52.215.893*	*4.177.271*	*56.393.164*
4.4	*Chi phí thiết kế bản vẽ thi công*	*Gtv4*	*2,7967 %*		*2,79669% x Gxd*	*833.013.973*	*66.641.118*	*899.655.091*
4.5	*Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công*	*Gtv5*	*0,2064 %*		*0,20636% x Gxd*	*61.465.791*	*4.917.263*	*66.383.054*
4.6	*Chi phí thẩm tra dự toán công trình*	*Gtv6*	*0,2017 %*		*0,20171% x Gxd*	*60.080.756*	*4.806.460*	*64.887.216*
4.7	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*	*Gtv7*	*0,2994 %*		*0,29944% x GXD(Dự toán gói thầu)*	*89.190.330*	*7.135.226*	*96.325.556*
4.8	*Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*Gtv8*			*0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)*	*29.785.710*	*2.382.857*	*32.168.567*

4.9	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)*	*Gtv9*			*0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)*	*29.785.710*	*2.382.857*	*32.168.567*
4.10	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*Gtv10*	*2,7167 %*		*2,71665% x Gxd*	*809.173.491*	*64.733.879*	*873.907.370*
4.11	*Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị*	*Gtv11*	*0,8440 %*		*0,844% x Gtb*	*34.556.013*	*2.764.481*	*37.320.494*
4.12	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn*	*Gtv12*	*0,6646 %*			*15.282.445*	*1.222.596*	*16.505.041*
4.13	*Chi phí thẩm định giá thiết bị*	*Gtv13*				*46.296.296*	*3.703.704*	*50.000.000*
5	**Chi phí khác**	**Gk**				**361.456.086**	**23.388.675**	**384.844.761**
5.1	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*Gk1*	*0,0158 %*			*6.377.600*		*6.377.600*
5.2	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*Gk3*	*0,310 %*	*0,5*		*62.720.045*		*62.720.045*
5.3	*Chi phí kiểm toán độc lập*	*Gk4*	*0,497 %*			*200.882.375*	*16.070.590*	*216.952.965*
5.4	*Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)*	*Gk5*	*0,2500 %*		*0,25%*Gcpxd*	*91.476.066*	*7.318.085*	*98.794.151*
6	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**			**Gdp1**	**208.255.011**	**0**	**208.255.011**
6.1	*Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh*	*Gdp1*				*208.255.011*		*208.255.011*
	TỔNG CỘNG	**Gtmdt**				**37.752.026.123**	**2.997.973.877**	**40.750.000.000**
Bằng chữ: Bốn mươi tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.								